QVS NVB
BẢN SAO

# XÍ NGHIỆP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 72 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 06 tháng 4 năm 2015
Chủ tịch UBND Phường An Cư
Nguyễn Tuấn Khải

**MỤC LỤC**


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| 2. | BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 3 - 4 |
| 3. | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 | 5 - 7 |
| 4. | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 | 8 |
| 5. | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 | 9 |
| 6. | THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 | 10 - 19 |

**XÍ NGHIỆP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
2A Nguyễn Trãi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc XÍ NGHIỆP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ (dưới đây gọi tắt là Xí nghiệp) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Xí nghiệp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Thành viên Ban Điều hành của Xí nghiệp trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

**Ban Điều hành**

| | |
|---|---|
| - Ông Nguyễn Minh Phương | Giám đốc |
| - Bà Ngô Hồng Hạnh | Kế toán trưởng |

**Hoạt động chính của Xí nghiệp**

Cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải

| **Kết quả hoạt động kinh doanh** | **Năm 2011** | **Năm 2010** |
|---|---|---|
| - Doanh thu thuần | 13.379.681.815 | 11.370.603.596 |
| - Lãi (Lỗ) từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 6.959.585.177 | 5.398.702.699 |

**Cam kết của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc khẳng định rằng báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của xí nghiệp trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Xí nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Xí nghiệp cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng xí nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh doanh của mình trong các năm tới.

**Lợi ích của các thành viên Ban Giám Đốc**

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Không có thành viên Ban Giám đốc nào được thụ hưởng hay có quyền thụ hưởng bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài các lợi ích bao gồm các khoản tiền lương, tiền thù lao đã nhận hay các khoản phải trả, phải thu của Ban Giám đốc được trình bày trong báo cáo tài chính, bởi một thỏa thuận nào đó được lập bởi XÍ NGHIỆP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ, các công ty có liên quan đến Ban Giám đốc hay với những công ty có liên quan đến các lợi ích về tài chính.

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc Xí nghiệp, đến kết quả hoạt động của Xí nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

**Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ (AA) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Cần Thơ, ngày 23 tháng 4 năm 2012
Thay mặt Ban giám Đốc

**Nguyễn Minh Phương**
**Giám Đốc**

Số: 20120423002

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN

## VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA XÍ NGHIỆP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

**Kính gửi: BAN ĐIỀU HÀNH**

**XÍ NGHIỆP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 từ trang 5 đến trang 19.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Xí nghiệp chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Xí nghiệp theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu mà chưa được phát hiện ra.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của XÍ NGHIỆP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả sản xuất, kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



AA - American Auditing Company: Auditing, Consulting, Accounting, Finance, Taxation, Investment, Management, Software, Headhunter and Training.
AA - 美國會計公司 : 審計 , 諮詢 , 會計 , 財務 , 課稅 , 銀行 , 投資 , 管理 , 會計軟體 , 人才聘用以及培訓.
AA - Công ty Kiểm Toán Mỹ: Kiểm toán, Tư vấn, Kế toán, Tài chính, Thuế, Ngân hàng, Đầu tư, Quản trị, Phần mềm, Tuyển dụng và Đào tạo
Website: http://aa.com.vn Email: info@aa.com.vn Tel: (84-8) 39321284 Hotline: 0903 699 894

**TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY KIỂM TOÁN MỸ (AA)**

**NGUYỄN HỮU TRÍ**
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0476/KTV
Tp.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2012

**NGUYỄN PHƯƠNG LAN ANH**
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0673/KTV

American Auditing (AA) thành lập tại Việt Nam năm 2001 được chấp thuận kiểm toán, xác định giá trị doanh nghiệp cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết, tổ chức tín dụng, tổ chức kinh doanh chứng khoán, tổng công ty nhà nước, tập đoàn nước ngoài ...theo Quyết định số 1938/QĐ-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam, Quyết định số 932/QĐ-UBCK của Uy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Quyết định số 848/VACPA của Hội kiểm toán viên Việt Nam.

**XÍ NGHIỆP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
2A Nguyễn Trãi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

**Mẫu số B 01-DN**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150** | **100** | | **4.668.070.588** | **6.484.695.385** |
| **I. Tiền & các khoản tương đương tiền** | **110** | | **4.224.506.338** | **6.309.952.287** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 4.224.506.338 | 6.309.952.287 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | V.02 | **168.144.000** | **118.586.500** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 148.631.000 | 118.586.500 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 19.513.000 | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | - | - |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.03 | **264.420.250** | **35.656.598** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 264.420.250 | 35.656.598 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **11.000.000** | **20.500.000** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.04 | 11.000.000 | 20.500.000 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)** | **200** | | **2.294.060.363** | **660.608.214** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **1.450.000.000** | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | 1.450.000.000 | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **804.160.363** | **660.608.214** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 804.160.363 | 660.608.214 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.010.636.730 | 1.564.984.336 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.206.476.367) | (904.376.122) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | 39.900.000 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 39.900.000 | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **6.962.130.951** | **7.145.303.599** |

XÍ NGHIỆP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
2A Nguyễn Trãi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

**Mẫu số B 01-DN**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| **A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **662.719.936** | **1.652.545.466** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **643.249.403** | **1.652.545.466** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | - | - |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.06 | 37.327.000 | 100.452.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.07 | 595.938.860 | 1.074.998.404 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | - | 336.995.469 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | 135.832.359 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | - | - |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 9.983.543 | 4.267.234 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **19.470.533** | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 19.470.533 | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **6.299.411.015** | **5.492.758.133** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.08 | **6.299.411.015** | **5.492.758.133** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 522.636.432 | 730.111.116 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 926.311.576 | 480.659.182 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | 233.077.150 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | 206.247.352 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | 4.786.309 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 4.850.463.007 | 3.837.877.024 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **6.962.130.951** | **7.145.303.599** |

**XÍ NGHIỆP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
2A Nguyễn Trãi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

**Mẫu số B 01-DN**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Đơn vị tiền tệ: VND**

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | 002 | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 003 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 008 | | - | - |

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.*

Cần Thơ, ngày 23 tháng 4 năm 2012

**Ngô Hồng Hạnh**
**Kế Toán Trưởng**

**Nguyễn Minh Phương**
**Giám Đốc**

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Đơn vị tiền tệ: VND**

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 13.379.681.815 | 11.370.603.596 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **13.379.681.815** | **11.370.603.596** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 5.470.458.699 | 5.037.229.532 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **7.909.223.116** | **6.333.374.064** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 36.905.659 | 56.378.537 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 986.543.598 | 991.049.902 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}** | **30** | | **6.959.585.177** | **5.398.702.699** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | - | - |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | 6.959.585.177 | 5.398.702.699 |
| 15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.04 | 1.782.396.295 | 1.370.825.675 |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **5.177.188.882** | **4.027.877.024** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | **70** | | - | - |

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.*

Cần Thơ, ngày 23 tháng 4 năm 2012

**Ngô Hồng Hạnh**
**Kế Toán Trưởng**

**Nguyễn Minh Phương**
**Giám Đốc**

**XÍ NGHIỆP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ** **Mẫu số B 03-DN**

2A Nguyễn Trãi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Đơn vị tiền tệ: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 13.437.453.497 | 12.319.149.734 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (1.208.385.830) | (1.807.967.576) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2.765.992.185) | (1.901.276.333) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | | |
| 5. Tiền chi nộp thuế TNDN | 05 | | (2.267.766.068) | (617.639.700) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 982.635.429 | 191.349.786 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (10.300.296.451) | (3.150.305.033) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | (2.122 351.608) | 5.033.310.878 |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 36.905.659 | 56.378.537 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | 36.905.659 | 56.378.537 |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(2.085.445.949)** | **5.089.689.415** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | 6.309.952.287 | 1.220.262.872 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)** | **70** | | 4.224.506.338 | 6.309.952.287 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Cần Thơ, ngày 23 tháng 4 năm 2012

**Ngô Hồng Hạnh**
**Kế Toán Trưởng**

**Nguyễn Minh Phương**
Giám Đốc

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Xí nghiệp Thoát nước Cần Thơ(" gọi tắt là Xí nghiệp") là đơn vị trực thuộc Công ty TNHH Cấp Thoát nước Cần Thơ thành lập và hoạt động độc lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5714000001 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2008 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Cần Thơ cấp

- Trụ sở chính đặt tại 2A Nguyễn Trãi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

### 2. Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

Cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Xí nghiệp áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.
- Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung có liên quan.
- Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Trên máy vi tính

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam (VND), và được soạn lập theo Chế độ Kế toán, Chuẩn Mực Kế toán, Nguyên Tắc Kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

**2. Tiền và tương đương tiền**

***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền***

- Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

***Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán***

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

- Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ:

- Cuối niên độ: Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

**a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:**

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

**4. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi**

**a. Nguyên tắc ghi nhận**

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

**b. lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

**TSCĐ hữu hình:**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình***

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| **Loại TSCĐ** | *Thời gian (năm)* |
|---|---|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 20 |
| Máy móc thiết bị | 5-30 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | - |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | - |
| Tài sản cố định khác | 5-25 |

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác**

***Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ:

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

Các chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từng giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm và chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Đơn vị tiền tệ: VND**

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt tại quỹ | 21.070.114 | 45.226.665 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 4.203.436.224 | 6.264.725.622 |
| - Khoản tương đương tiền | - | - |
| ***Tổng cộng*** | **4.224.506.338** | **6.309.952.287** |

### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a. Phải thu khách hàng** | ***148.631.000*** | ***118.586.500*** |
| Cty CP ĐT & XD số 8 | 90.000.000 | - |
| Phòng QLĐT quận Ninh Kiều | 58.631.000 | 85.331.000 |
| Cty CP PT KT Xây dựng | - | 27.315.000 |
| Trung Tâm TDTT thành phố Cần Thơ | - | 5.940.500 |
| **b. Trả trước nhà cung cấp** | ***19.513.000*** | - |
| Cty TNHH MTV Cơ Khí Tư Còn | 19.513.000 | - |
| **c. Phải thu khác** | - | - |
| ***Tổng cộng*** | **168.144.000** | **118.586.500** |
| *Dự phòng phải thu khó đòi* | - | - |
| ***Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác*** | **168.144.000** | **118.586.500** |

### 3. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Nguyên vật liệu | 22.262.406 | 35.536.598 |
| - Công cụ dụng cụ | 149.944 | 120.000 |
| - Chi phí SXKD dở dang | 242.007.900 | - |
| - Thành phẩm | - | - |
| - Hàng hóa | - | - |
| ***Tổng cộng*** | **264.420.250** | **35.656.598** |
| *Dự phòng giảm giá HTK* | - | - |
| ***Giá trị thuần có thể thực hiện được*** | **264.420.250** | **35.656.598** |

## 4. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 11.000.000 | 20.500.000 |
| + *Lê Thanh Điền* | *10.000.000* | - |
| + *Võ Văn Hải* | *1.000.000* | *1.500.000* |
| + *Nguyễn Nghĩa Hiệp* | - | *10.000.000* |
| + *Các cá nhân khác* | - | *9.000.000* |
| Kí quỹ, kí cược ngắn hạn | - | - |
| ***Tổng cộng*** | 11.000.000 | 20.500.000 |

## 5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| *Chỉ tiêu* | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***NGUYÊN GIÁ*** | | | | | | |
| **Số Đầu Năm** | - | **192.747.727** | **1.372.236.609** | - | - | **1.564.984.336** |
| - Mua trong năm | 232.800.000 | 212.852.394 | | - | - | 445.652.394 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số Cuối Năm** | **232.800.000** | **405.600.121** | **1.372.236.609** | - | - | **2.010.636.730** |
| ***HAO MÒN LŨY KẾ*** | | | | | | |
| **Số Đầu Năm** | - | **59.870.000** | **844.506.122** | - | - | **904.376.122** |
| - Khấu hao trong năm | 19.400.000 | 45.247.231 | 237.453.014 | | | **302.100.245** |
| - Giảm khác | | - | | | | - |
| **Số Cuối Năm** | **19.400.000** | **105.117.231** | **1.081.959.136** | - | - | **1.206.476.367** |
| ***GIÁ TRỊ CÒN LẠI*** | | | | | | |
| **Số Đầu Năm** | - | **132.877.727** | **527.730.487** | - | - | **660.608.214** |
| **Số Cuối Năm** | **213.400.000** | **300.482.890** | **290.277.473** | - | - | **804.160.363** |

## 6. Người mua trả tiền trước

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Cty CP ĐT & XD số 8 | - | 100.452.000 |
| Cty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ | 37.327.000 | - |
| ***Tổng cộng*** | **37.327.000** | **100.452.000** |

## 7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế GTGT phải nộp | 29.527.945 | 51.909.091 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 566.410.915 | 1.023.089.313 |
| ***Tổng cộng*** | 595.938.860 | 1.075.998.404 |

## 8. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm trước

| Khoản mục | Số đầu năm | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.105.235.000 | 311.839.982 | 206.304.684 | 1.210.770.298 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | | | - |
| Vốn khác của CSH | | | | - |
| Cổ phiếu quỹ | - | | | - |
| Chênh lệch đánh giá lại TS | | | | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 944.917.132 | - | 711.839.982 | 233.077.150 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 206.247.352 | - | | 206.247.352 |
| Quỹ khác thuộc VCSH | 46.511.309 | - | 41.725.000 | 4.786.309 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 4.027.877.024 | 190.000.000 | **3.837.877.024** |
| ***Tổng cộng*** | **2.302.910.793** | **4.339.717.006** | **1.149.869.666** | **5.492.758.133** |

### b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm nay

| Khoản mục | Số đầu năm | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.210.770.298 | 445.652.394 | 207.474.684 | 1.448.948.008 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | | | - |
| Vốn khác của CSH | - | - | | - |
| Cổ phiếu quỹ | - | | | - |
| Chênh lệch đánh giá lại TS | - | | | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 233.077.150 | 3.217.192.396 | 3.450.269.546 | - |
| Quỹ dự phòng tài chính | 206.247.352 | 402.787.702 | 609.035.054 | - |
| Quỹ khác thuộc VCSH | 4.786.309 | - | 4.786.309 | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 3.837.877.024 | 5.263.263.007 | 4.250.677.024 | **4.850.463.007** |
| ***Tổng cộng*** | **5.492.758.133** | **9.328.895.499** | **8.522.242.617** | **6.299.411.015** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

**Đơn vị tiền tệ: VND**

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 13.379.681.815 | 11.370.603.596 |
| ***Tổng cộng*** | **13.379.681.815** | **11.370.603.596** |

**2. Giá vốn hàng bán**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 5.470.458.699 | 5.037.229.532 |
| ***Tổng cộng*** | **5.470.458.699** | **5.037.229.532** |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 36.905.659 | 56.378.537 |
| ***Tổng cộng*** | **36.905.659** | **56.378.537** |

**4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **6.959.585.177** | **5.398.702.699** |
| *Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:* | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 170.000.000 | 84.600.000 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| **Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp** | **7.129.585.177** | **5.483.302.699** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **1.782.396.295** | **1.370.825.675** |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp** | **1.782.396.295** | **1.370.825.675** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin so sánh**

- Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2010 của đơn vị đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ

Cần Thơ, ngày 23 tháng 4 năm 2012

| | |
|---|---|
| **Ngô Hồng Hạnh** | **Nguyễn Minh Phương** |
| **Kế Toán Trưởng** | **Giám Đốc** |

# ideas Solutions Results

*American Auditing is the leading professional services firm that delivers the value clients care about.*

*We bring our clients the ideas they need to make the most informed decisions. We explore alternatives and identify the best solutions. We help our clients achieve results that make them more competitive, improve their profitability, and increase stakeholder value.*


OFFICES IN VIETNAM

- The Southern Area
  VCCI Tower , 171 Vo Thi Sau, Dist.3, Ho Chi Minh City, Viet Nam
- The Northern Area
  A12, Block X1, Lien Co Quan Zone, Tu Liem Dist, Ha Noi Capital, Viet Nam
- The Westhern Area
  81 Chau Van Liem St, Ninh Kieu Dist, Can Tho City, Viet Nam
- The Centre Area
  Floor 5th, Indochina Riversite Tower, 74 Bach Dang , Da Nang City, Viet Nam

HOT LINE

- Office : (84-8) 39 321 284
- Fax : (84-8) 39 321 286
- Mobile : 0903 699 894

FUTHER INFORMATION

- Email : info@aa.com.vn
- Website: www.aa.com.vn


American Auditing (AA) was established at Vietnam in year 2001 and approved to audit securities -issuing organizations, securities-listing organizations, securities-trading organizations, valuation of businesses, the general State-owned company and foreign group company according to Decision No.1938/QD-BTC of Ministry of Finance, Vietnam, Decision No. 1078/QD-UBCK of the state securities commission, Vietnam and Decision No. 16227/VACPA of Vietnam Association of Certified Public Accountants